

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7.04

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 29
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Văn Tài (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đặng Quang Hiệu	Trưởng ban
Ông Quát Văn Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Tài

Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 310323.025/BCTC.KT5 ngày 31 tháng 03 năm 2023 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (Công ty liên kết), số dư nợ phải thu chưa được đối chiếu xác nhận, dự phòng công nợ phải thu khó đòi và hoạt động liên tục. Những vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục, thực hiện, do đó chúng tôi tiếp tục nêu ý kiến ngoại trừ đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, cụ thể:

- Công ty đã không trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 (S72 - công ty liên kết) mà hạch toán giảm toàn bộ số dư phòng trích năm 2021 là 5,49 tỷ VND vào kết quả kinh doanh trong năm 2022. Tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023, S72 đang lỗ lũy kế với số tiền là 7,93 tỷ VND và 7,71 tỷ VND, Công ty đã không xem xét trích lập dự phòng. Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng Cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023, chỉ tiêu "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" (Mã số 254) đang phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (Mã số 421) đang phản ánh thừa số tiền lần lượt là 2,14 tỷ VND và 2,06 tỷ VND đồng thời trên Báo cáo kết quả kinh doanh, chỉ tiêu Chi phí tài chính năm 2022 đang phản ánh thiếu số tiền 7,63 tỷ VND và năm 2023 đang phản ánh thiếu số tiền 2,06 tỷ VND.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



MEMBER OF THE GLOBAL ACCOUNTING NETWORK

- Chúng tôi không thu thập được các tài liệu cần thiết để đánh giá được khả năng thu hồi đối với số dư Phải thu khách hàng tồn đọng tại ngày 31/12/2023 là 10,56 tỷ VND. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục Dự phòng phải thu khó đòi và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty hay không.
- Tại ngày 01/01/2023 và ngày 31/12/2023, các khoản công nợ phải thu ngắn hạn khách hàng chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ với số tiền lần lượt là 5,9 tỷ VND và 9,6 tỷ VND. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản mục nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu này và các ảnh hưởng nếu có đến Báo cáo tài chính kèm theo hay không.
- Tại ngày 31/12/2023, Các khoản nợ phải trả về phải trả người bán, lãi vay và phải trả về cổ tức đã quá hạn thanh toán là 6,53 tỷ VND (thuyết minh 13, 16 và 17), tiền chậm nộp thuế là 243 triệu VND (thuyết minh 15). Bên cạnh đó, các công trình đã quyết toán hết với chủ đầu tư và Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn. Trong năm 2023, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 1,5 tỷ VND và Công ty không phát sinh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính, doanh thu và lợi nhuận đến từ cổ tức nhận từ công ty liên kết. Những sự kiện này, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thu thập được đầy đủ các bằng chứng liên quan đến kế hoạch mà Tổng Giám đốc Công ty đã lập để khắc phục tình trạng hiện thời trong 12 tháng tới. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.
- Như trình bày tại thuyết minh số 06 và 07 phần thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đã cho ông Phạm Đức Thuận vay với mục đích cho vay lấy lãi mà không có tài sản đảm bảo cho khoản vay. Tại ngày 31/12/2023, số dư gốc cho vay và lãi vay phải thu tương ứng lần lượt là 2,5 tỷ VND và 1,04 tỷ VND. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để xác định được tính hiện hữu và bản chất của giao dịch nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh chỉ tiêu này và các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính kèm theo hay không.

Cũng tại thuyết minh số 06 và số 07 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2023, Công ty đang trình bày các khoản cho vay đối với Công ty CP Bê tông Sông Đà HB (không có tài sản đảm bảo) với gốc cho vay, lãi vay lần lượt là 13,2 tỷ VND và 2,04 tỷ VND; khoản cho vay đối với Công ty CP Việt Dũng (có tài sản đảm bảo) với gốc cho vay, lãi vay lần lượt là 8 tỷ VND và 0,79 tỷ VND; các khoản vay này Công ty đã cho vay từ lâu, gia hạn nhiều lần. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về khả năng thu hồi các khoản gốc vay và lãi vay này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ phải thu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số 7 và số 22 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận khoản cổ tức nhận được từ Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 với số tiền là 51,75 tỷ VND và số dư tại ngày 31/12/2023 là 39,38 tỷ VND; khoản cổ tức này đã quá hạn thanh toán theo quy định tại Điều 135 - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2023-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2024

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

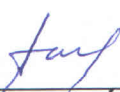
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0762-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.404.758.749	57.768.253.532
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	154.189.834	179.512.811
111	1. Tiền		154.189.834	179.512.811
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		79.287.866.562	49.800.357.737
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	19.459.633.097	19.003.940.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	673.482.237	684.822.237
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	23.650.000.000	21.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	47.528.344.510	19.521.550.205
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12.023.593.282)	(10.609.955.439)
140	III. Hàng tồn kho	9	7.606.312.592	7.606.312.592
141	1. Hàng tồn kho		8.732.192.876	8.732.192.876
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.125.880.284)	(1.125.880.284)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		356.389.761	182.070.392
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		235.516.999	61.197.630
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	120.872.762	120.872.762
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		124.183.631.363	105.055.281.161
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	10.650.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	-	10.650.000.000
220	II. Tài sản cố định		10.130.011.363	1.851.661.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.130.011.363	1.851.661.161
222	- Nguyên giá		42.362.834.777	32.922.834.777
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.232.823.414)	(31.071.173.616)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	21.500.000.000	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		21.500.000.000	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	92.553.620.000	92.553.620.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		92.553.620.000	92.553.620.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		211.588.390.112	162.823.534.693

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		14.200.755.402	14.499.386.187
310	I. Nợ ngắn hạn		14.200.755.402	14.499.386.187
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	5.822.803.956	5.822.803.956
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.143.841.781	6.143.841.781
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	252.624.056	369.651.156
314	4. Phải trả người lao động		92.684.146	108.689.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	445.225.137	445.225.137
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.353.562.414	1.519.160.412
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		90.013.912	90.013.912
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		197.387.634.710	148.324.148.506
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	197.387.634.710	148.324.148.506
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		64.800.000.000	64.800.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		64.800.000.000	64.800.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.960.000.000	15.960.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		54.514.367.796	54.514.367.796
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		62.113.266.914	13.049.780.710
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		13.049.780.710	7.439.900.544
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		49.063.486.204	5.609.880.166
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		211.588.390.112	162.823.534.693


Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu

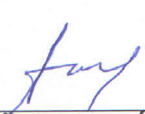

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 28 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	-	10.661.420.000
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	74.276.147
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	10.587.143.853
11	4. Giá vốn hàng bán	21	-	10.811.278.292
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	(224.134.439)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	54.074.093.412	2.370.980.355
22	7. Chi phí tài chính	23	-	(5.493.292.345)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4.326.871.784	2.030.258.095
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		49.747.221.628	5.609.880.166
32	10. Chi phí khác	25	683.735.424	-
40	11. Lợi nhuận khác		(683.735.424)	-
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.063.486.204	5.609.880.166
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		49.063.486.204	5.609.880.166
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.572	866


Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
Tổng Giám đốc
Sơn La, ngày 28 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		49.063.486.204	5.609.880.166
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.161.649.798	73.579.545
03	- Các khoản dự phòng		1.413.637.843	(5.051.268.756)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.965.002.503)	(2.370.980.355)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.326.228.658)	(1.738.789.400)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.120.219.934	3.701.947.551
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(298.630.785)	(957.768.274)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(106.614.200)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(365.249.900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.504.639.509)	533.525.777
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(31.140.000.000)	(1.765.909.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		90.909.091	10.661.420.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(24.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		8.200.000.000	150.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.328.407.441	13.597.185.910
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.479.316.532	(1.357.303.181)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.322.977)	(823.777.404)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		179.512.811	1.003.290.215
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	154.189.834	179.512.811


Nguyễn Thị Tuyết Lan
 Người lập biểu


Ngô Quốc Thế
 Kế toán trưởng


Trần Văn Tài
 Tổng Giám đốc
 Sơn La, ngày 28 tháng 03 năm 2024



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 được thành lập theo Quyết định số 22 CT/HĐQT ngày 20/12/2007 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 7.

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 24.03.000161 đăng ký lần đầu ngày 26/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 29/04/2010, số đăng ký kinh doanh thay đổi là 5500296523, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27/06/2016.

Tên giao dịch quốc tế của Công ty là: Song Da 7.04 Joint - Stock Company, viết tắt là Song Da 7.04.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại : Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Vốn điều lệ của Công ty là: 64.800.000.000 VND; tương đương 6.480.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 07 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 10 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và sản xuất công nghiệp.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2023, Các khoản nợ phải trả về phải trả người bán, lãi vay và phải trả về cổ tức đã quá hạn thanh toán là 6,53 tỷ VND (thuyết minh 13, thuyết minh 16 và thuyết minh 17), tiền chậm nộp thuế là 243 triệu VND (thuyết minh 15). Bên cạnh đó, các công trình đã quyết toán hết với chủ đầu tư và Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn. Trong năm 2023, lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm âm 1,5 tỷ VND và Công ty không phát sinh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính, doanh thu và lợi nhuận đến từ cổ tức từ công ty liên kết. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang tập trung công tác quyết toán và thu hồi vốn tại các dự án thủy điện Lai Châu, thủy điện Huội Quảng, Nhà máy Xi măng Mai Sơn và dự án thủy điện Nậm Thi. Việc tập trung quyết toán các công trình sẽ giúp Công ty thu hồi được các khoản công nợ đã tồn đọng từ lâu do chờ quyết toán, dự kiến luồng tiền thu được từ các dự án này sẽ đủ bù đắp cho các khoản nợ đến hạn của Công ty;
- Công ty dự kiến sẽ chuyển hoạt động kinh doanh chính sang kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng. Hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê văn phòng cùng với nguồn lực về tài sản sẵn có, địa bàn hoạt động trải rộng, quan hệ khách hàng lâu năm sẽ giúp kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty tăng trưởng trong thời gian tới.

Trong năm, Doanh thu hoạt động tài chính tăng mạnh do cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7, Tổng số cổ tức được chia là 51.753.620.000 VND (thuyết minh số 22), điều này làm cho lợi nhuận của Công ty tăng mạnh so với năm 2022.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Sản xuất công nghiệp
Văn Phòng Đại diện	Villa 01-07 khu nhà ở và Trung Tâm TM, phường Hà Cầu, Quận Hà Đông, Tp Hà Nội.	
Chi nhánh Hoà Bình	Thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình.	Xây lắp và Sản xuất công nghiệp

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác là chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quý khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16 Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí dự phòng đầu tư tài chính, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Trong năm, doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ doanh thu hoạt động tài chính nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	44.383.921	84.946.239
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	109.805.913	94.566.572
	<u><u>154.189.834</u></u>	<u><u>179.512.811</u></u>

4 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	6.672.601.483	(3.336.300.742)	6.716.909.120	(3.336.300.742)
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	-	-	44.307.637	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	6.672.601.483	(3.336.300.742)	6.672.601.483	(3.336.300.742)
Bên khác	12.787.031.614	(8.120.818.468)	12.287.031.614	(6.831.631.108)
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	(1.712.823.369)	1.712.823.369	(1.712.823.369)
Các khách hàng khác	11.074.208.245	(6.407.995.099)	10.574.208.245	(5.118.807.739)
	19.459.633.097	(11.457.119.210)	19.003.940.734	(10.167.931.850)

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dịch vụ Hà Lam	278.784.072	(278.784.072)	278.784.072	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Thiết kế và Xây dựng Mỏ địa chất	152.600.000	(152.600.000)	152.600.000	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Hà Nội	90.090.000	(90.090.000)	90.090.000	-
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư CM - Trung tâm Môi trường và Khoáng sản	45.000.000	(45.000.000)	45.000.000	-
Các khách hàng khác	107.008.165	-	118.348.165	-
	673.482.237	(566.474.072)	684.822.237	-

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn						
Công ty Cổ phần Việt Dững	8.000.000.000	-	-	-	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Sông Đà HB	13.200.000.000	-	-	-	13.200.000.000	-
Ông Phạm Đức Thuận	-	-	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
	21.200.000.000	-	2.450.000.000	-	23.650.000.000	-
b) Dài hạn						
Ông Phạm Đức Thuận	10.650.000.000	-	-	10.650.000.000	-	-
	10.650.000.000	-	-	10.650.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Bên khác							
Công ty Cổ phần Việt Dững	01/2021/HĐVV/V	Bổ sung vốn lưu động	9,60%	05 tháng	Cầm cố (i)	23.650.000.000	31.850.000.000
						8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Bê tông Sông Đà HB	01/2022/HĐVV/S	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	12 tháng	Tín chấp	13.200.000.000	13.200.000.000
Ông Phạm Đức Thuận	Đ7.04-SĐ HB	Đầu tư cá nhân	7,50%	24 tháng	Tín chấp	2.450.000.000	10.650.000.000
	Đ7.04-PĐT						
						23.650.000.000	31.850.000.000

(i) Tài sản cầm cố là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với Phòng 4506, Tòa A, căn hộ cao cấp 48 tầng, lô E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, Hà Nội với diện tích là 205,13 m².

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	3.084.026	-	1.163.249.026	-
Phải thu khác	47.525.260.484	-	18.358.301.179	-
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	3.880.423.499	-	4.380.423.499	-
- Lãi cho vay phải thu	4.009.952.568	-	2.162.194.234	-
- Cổ tức được chia tại Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7(i)	39.375.461.637	-	11.477.534.000	-
- BHXH phải thu người lao động	189.704.140	-	268.431.035	-
- Các khoản phải thu khác	69.718.640	-	69.718.411	-
	47.528.344.510	-	19.521.550.205	-
Trong đó: Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	39.375.461.637	-	11.477.534.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	137.688.678	-	137.688.678	-
	39.513.150.315	-	11.615.222.678	-

(i) Khoản phải thu cổ tức được chia theo Nghị Quyết số 01NQ/SĐ7-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 ngày 09/01/2023. Tổng số cổ tức Công ty được nhận là 51.753.620.000 VND (Thuyết minh 22), số đã được thanh toán là 23.855.692.363 VND (bao gồm 11.477.534.000 VND tiền cổ tức năm 2021 và 12.378.158.363 VND tiền cổ tức năm 2022), số còn phải thu tại 31/12/2023 là 39.375.461.637 VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, khoản cổ tức nêu trên đã quá hạn thanh toán theo quy định tại Điều 135 - Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 nhưng Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 vẫn chưa thực hiện chi trả theo quy định của pháp luật hiện hành.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Xây dựng 1-5	1.712.823.369	-	1.712.823.369	-
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Phong	738.583.672	-	738.583.672	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	6.672.601.483	3.336.300.741	6.672.601.483	3.336.300.741
Các đối tượng khác	11.147.768.940	4.911.883.441	11.147.768.940	6.325.521.284
	20.271.777.464	8.248.184.182	20.271.777.464	9.661.822.025

9 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.657.207.175	-	1.657.207.175	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	7.074.985.701	(1.125.880.284)	7.074.985.701	(1.125.880.284)
	8.732.192.876	(1.125.880.284)	8.732.192.876	(1.125.880.284)

(i) Công trình Kho tròn đồng nhất đá vôi thực hiện tại nhà máy Xi măng Mai Sơn được thực hiện từ năm 2010, hiện Công trình đang chờ quyết toán với chủ đầu tư. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công trình được ước tính bằng chênh lệch giữa giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã tập hợp của công trình và giá trị ứng trước của chủ đầu tư. Giá trị ứng trước của chủ đầu tư xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	609.682.400	26.368.985.166	5.944.167.211	32.922.834.777
- Mua trong năm	-	-	9.640.000.000	9.640.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối năm	609.682.400	26.368.985.166	15.384.167.211	42.362.834.777
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	609.682.400	26.209.653.551	4.251.837.665	31.071.173.616
- Khấu hao trong năm	-	159.331.615	1.002.318.183	1.161.649.798
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	609.682.400	26.368.985.166	5.254.155.848	32.232.823.414
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	159.331.615	1.692.329.546	1.851.661.161
Tại ngày cuối năm	-	-	10.130.011.363	10.130.011.363

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 35.335.183.806 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 30.959.925.686 VND).

11 TÀI SẢN DỒ DANG

Tại ngày 31/12/2023, tài sản dở dang dài hạn của công ty là tiền đầu tư mua đất với mục đích xây dựng trụ sở Công ty với tổng giá trị là 21,5 tỷ VND được phê duyệt tại nghị quyết số 10CT/NQ-HĐQT ngày 03/07/2023 và quyết định số 12CT/NQ-HĐQT ngày 08/08/2023. Ngoài số tiền nêu trên, Công ty còn phải thanh toán giá trị xây dựng theo tiến độ ghi trên Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo các Hợp đồng A1.2-LK19-10/HĐCN, A1.2-LK19-11/HĐCN và A1.2-LK19-12/HĐCN.

Trong năm 2023, Công ty đã hoàn tất thủ tục mua bán với các cá nhân để nhận chuyển nhượng lại quyền mua 03 lô đất kèm nhà xây thô A1.2-LK19-10, A1.2-LK19-11 và A1.2-LK19-12 tại Khu đô thị Thanh Hà - Cienco 5 thuộc phường phú Lương, quận Hà Đông.

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7		51.753.620.000	-	51.753.620.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	S72	40.800.000.000	-	40.800.000.000	-
		92.553.620.000	-	92.553.620.000	-

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7: Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Sông Đà 7.02: Ngày 31/12/2023 công ty đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư bằng với giá gốc dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	Tỉnh Lâm Đồng	43,13%	43,13%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Tỉnh Lai Châu	34,00%	34,00%	Thủy điện

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thành Đạt	383.789.500	383.789.500	383.789.500	383.789.500
Phải trả cho các đối tượng khác	3.784.972.877	3.784.972.877	3.784.972.877	3.784.972.877
	5.822.803.956	5.822.803.956	5.822.803.956	5.822.803.956
Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579	1.654.041.579
Các người bán khác	4.168.762.377	4.168.762.377	4.168.762.377	4.168.762.377
	5.822.803.956	5.822.803.956	5.822.803.956	5.822.803.956

Công ty Cổ phần Sóng Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn Li Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Mai Sơn (i)	5.949.105.417	5.949.105.417
Các đối tượng khác	194.736.364	194.736.364
	6.143.841.781	6.143.841.781

(i) Khoản công nợ Công ty Cổ phần Xi Măng Mai Sơn ứng trước thực hiện các hạng mục tại Công trình Nhà máy Xi măng Mai Sơn (Thuyết minh số 9).

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	14.258.562	-	9.090.909	9.090.909	14.258.562	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.614.200	4.172.578	-	-	106.614.200	4.172.578
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	5.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	360.478.578	103.972.900	221.000.000	-	243.451.478
	120.872.762	369.651.156	118.063.809	235.090.909	120.872.762	252.624.056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Tại thời điểm 31/12/2023, số tiền chậm nộp thuế của Công ty là 243 triệu VND. Do còn nợ tiền thuế và lãi chậm nộp nên Công ty đang bị cơ quan thuế áp dụng biện pháp cưỡng chế hóa đơn.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	445.225.137	445.225.137
	445.225.137	445.225.137
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Chi phí lãi vay	445.225.137	445.225.137
	445.225.137	445.225.137

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	961.107.254	957.407.974
Bảo hiểm xã hội	-	244.025.646
Các khoản phải trả, phải nộp khác	392.455.160	317.726.792
- Cổ tức phải trả	263.464.500	263.464.500
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	79.377.687	4.649.319
- Phải trả, phải nộp khác	49.612.973	49.612.973
	1.353.562.414	1.519.160.412
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức phải trả	263.464.500	263.464.500
	263.464.500	263.464.500
c) Trong đó: Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	79.377.687	4.649.319
	79.377.687	4.649.319

Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04

Địa chỉ: Thị trấn It Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	7.439.900.544	142.714.268.340
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.609.880.166	5.609.880.166
Số dư cuối năm trước	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	13.049.780.710	148.324.148.506
Số dư đầu năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	13.049.780.710	148.324.148.506
Lãi trong năm nay	-	-	-	49.063.486.204	49.063.486.204
Số dư cuối năm nay	64.800.000.000	15.960.000.000	54.514.367.796	62.113.266.914	197.387.634.710



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>01/01/2023</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
Đặng Thị Hồng Hạnh	16.000.000.000	24,69%	16.000.000.000	24,69%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại	33.544.720.000	51,77%	33.544.720.000	51,77%
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.496.000.000	3,85%	2.496.000.000	3,85%
Ông Nguyễn Văn Hùng	3.000.000.000	4,63%	3.000.000.000	4,63%
Các cổ đông khác	9.759.280.000	15,06%	9.759.280.000	15,06%
	64.800.000.000	100%	64.800.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	64.800.000.000	64.800.000.000
- Vốn góp cuối năm	64.800.000.000	64.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	263.464.500	263.464.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	263.464.500	263.464.500

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.480.000	6.480.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.480.000	6.480.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.480.000	6.480.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.480.000	6.480.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ đầu tư phát triển	54.514.367.796	54.514.367.796
	54.514.367.796	54.514.367.796

19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	10.661.420.000
	-	10.661.420.000

20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu xây lắp bị cắt giảm do quyết toán hoàn thành	-	74.276.147
	<u>-</u>	<u>74.276.147</u>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	10.811.278.292
	<u>-</u>	<u>10.811.278.292</u>

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.320.473.412	2.370.980.355
Cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	51.753.620.000	-
	<u>54.074.093.412</u>	<u>2.370.980.355</u>

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

51.753.620.000 -

(i) Cổ tức được chia từ Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7 (xem thuyết minh số 7).

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(5.493.292.345)
	<u>-</u>	<u>(5.493.292.345)</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân công	1.641.511.412	1.308.475.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.318.183	73.579.545
Thuế, phí và lệ phí	21.238.934	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.413.637.843	442.023.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.242.017	130.587.213
Chi phí khác bằng tiền	135.923.395	72.592.133
	<u>4.326.871.784</u>	<u>2.030.258.095</u>

25 CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	109.090.909	-
Tiền chậm nộp thuế	103.972.900	-
Chi ủng hộ	300.000.000	-
Các khoản khác	170.671.615	-
	683.735.424	-

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	49.063.486.204	5.759.738.458
Các khoản điều chỉnh tăng	1.162.644.517	34.163.788
- Chi phí không được trừ	574.644.515	34.163.788
- Chi phí khấu hao không được trừ	588.000.002	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(51.753.620.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(51.753.620.000)	-
Lỗi kết chuyển	-	(5.793.902.246)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(1.527.489.279)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.172.578	4.172.578
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	4.172.578	4.172.578
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	(149.858.292)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(149.858.292)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động sản	-	(106.614.200)
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	(106.614.200)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(106.614.200)	(106.614.200)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(102.441.622)	(102.441.622)

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.063.486.204	5.609.880.166
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.063.486.204	5.609.880.166
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.480.000	6.480.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.572	866

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân công	1.641.511.412	1.308.475.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.318.183	73.579.545
Thuế, phí và lệ phí	21.238.934	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.413.637.843	442.023.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.242.017	130.587.213
Chi phí khác bằng tiền	135.923.395	72.592.133
	4.326.871.784	2.030.258.095

29 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

30 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Xây dựng Safico	Thành viên HĐQT Công ty là Phó Giám đốc BLQ

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	51.753.620.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	51.753.620.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức vụ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Ông Nguyễn Hữu Doanh	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Hữu Nhuận	Thành viên HĐQT	299.142.131	231.442.055
Ông Nguyễn Trọng Khoa	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trần Văn Tài	Tổng Giám đốc	250.680.326	248.077.746
Ông Nguyễn Trọng Bắc	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Ông Ngô Quốc Thế	Kế toán trưởng	146.789.226	93.719.465
Ông Đặng Quang Hiệu	Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Quyết Văn Quang	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

31 SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Tuyết Lan
Người lập biểu

Ngô Quốc Thế
Kế toán trưởng

Trần Văn Tài
Giám đốc

Sơn La, ngày 28 tháng 03 năm 2024

